

Tính tự trị của làng xã Việt Nam qua hương ước

Vũ Duy Mền¹, Phan Đăng Thuận²

Tóm tắt: Làng xã từ xa xưa vốn là nơi tụ cư của người nông dân Việt Nam. Trong những buổi đầu hình thành, khi sự can thiệp của nhà nước phong kiến còn hạn chế, tính tự quản và tự trị của làng xã luôn được đề cao. Cùng với sự phát triển của làng xã Việt Nam và sự can thiệp ngày càng ráo riết của nhà nước phong kiến đối với làng xã, từ lệ làng bắt thành văn đến thành văn, hương ước ra đời. Hương ước quy định hầu hết các mặt hoạt động của làng xã người Việt Nam như: cách thức tổ chức hoạt động của các thiết chế tổ chức xã hội trong làng xã; các hoạt động xã hội... Những quy ước đó vừa mang nét chung, vừa mang nét riêng của mỗi làng xã Việt Nam. Trong đó, tính tự trị của làng xã được biểu hiện đa dạng trên các mặt đời sống xã hội mà hương ước ghi lại.

Từ khóa: Tính tự trị; làng xã; hương ước; Việt Nam.

Abstract: In the early days since the formation of Vietnamese communes, or villages, when the intervention of the feudal state was still limited, self-management and autonomy were highly positioned in the administrative units. Then, with the development of the units and the increasingly stronger intervention of the feudal state, birth was given to village customs, first unwritten, then in the written form, and, afterwards, the village regulations. The documents regulated most of the aspects of the activities in the Vietnamese village, such as the organisation of social institutions, social activities... The regulations of different villages both share similarities and bear uniqueness, with autonomy demonstrated diversely in aspects of life, as recorded in them.

Keywords: Autonomy; villages/communes; village regulations; Vietnam.

1. Mở đầu

Làng xã là một đơn vị hành chính của nhà nước phong kiến nhưng nó có tính độc lập tương đối với chính quyền trung ương. Tính tự trị của làng xã Việt Nam được bắt nguồn từ những tàn dư của chế độ công xã nguyên thủy. Mỗi làng xã đều có khu vực, cơ sở kinh tế (ruộng đất) và có bộ máy chính quyền riêng. Làng xã là một thiết chế xã hội, có cơ cấu tổ chức phong phú nhưng chặt chẽ, có tính cộng đồng và tự trị cao. Bởi vậy, làng xã Việt Nam giống như một nhà nước thu nhỏ có chính quyền, luật pháp riêng.

2. Cơ sở hình thành tính tự trị

Làng xã nông thôn nước ta là một cộng đồng dân cư được hình thành từ xa xưa cùng với quá trình tan rã của các công xã thị tộc và sự thay thế bởi công xã nông

¹ Phó giáo sư, tiến sĩ, Viện Sử học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam. ĐT: 0982195149. Email: vuduymenhn@yahoo.com

² Thạc sĩ, Viện Sử học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam. ĐT: 0984269943.

Email: thuanphanmac@gmail.com. Nghiên cứu này được tài trợ bởi quỹ phát triển khoa học & công nghệ quốc gia (Nafosted) trong đề tài “Hương ước trong việc quản lý làng xã đồng bằng Bắc Bộ Việt Nam với hương trị của Đài Loan (Trung Quốc) cuối thế kỷ XIX nửa đầu thế kỷ XX”, mã số IV2.1-2013.05.

thôn. Mỗi làng xã có một số hộ gia đình sinh sống trong một khu vực nhất định. Bên cạnh tình làng nghĩa xóm, quan hệ huyết thống vẫn được bảo tồn và củng cố để tạo thành kết cấu vừa làng vừa họ mà ở đó có một số dòng họ lớn nắm quyền chi phối những hoạt động của làng. Kết cấu làng - họ là một đặc trưng của làng xã Việt Nam. Lúc này, toàn bộ ruộng đất cày cấy cùng với rừng núi, sông ngòi, ao đầm trong phạm vi làng đều thuộc quyền sở hữu của làng. Ruộng đất của làng được phân chia cho các gia đình thành viên sử dụng theo những tục lệ mang tính chất bình đẳng, dân chủ của cộng đồng làng, có thể là phân chia một lần rồi có kết hợp điều chỉnh khi cần thiết. Đơn vị sản xuất chủ yếu trong làng là gia đình nhỏ. Ngoài những ruộng đất phân chia cho các thành viên cày cấy, làng có thể giữ một phần ruộng đất để sản xuất chung nhằm sử dụng hoa lợi thu hoạch vào những chi phí công cộng. Công việc khai hoang, làm thủy lợi và các hình thức lao động công ích khác đều được tiến hành bằng lao động hiệp tác của các thành viên trong làng.

Làng Việt do là một loại hình của công xã phương Đông, trong đó nông nghiệp gắn liền với thủ công nghiệp, làng xóm gắn liền với ruộng đất, nên mang tính ổn định cao. Làng Việt là một thành trì vững chắc để chống mọi âm mưu đồng hóa của chính quyền phương Bắc trong suốt hơn một nghìn năm Bắc thuộc.

Sau khi đất nước giành được độc lập tự chủ, chính quyền trung ương từng bước can thiệp vào làng xã. Từ thế kỷ thứ X, Khúc Hạo bắt đầu đặt chức xã quan, đánh dấu sự can thiệp chính thức của nhà nước vào công việc của làng xã. Hình thức này được duy

trì đến thế kỷ XV với những tên gọi khác nhau như: xã trưởng, xã tử hay xã tư.

Tuy nhiên, từ thế kỷ X đến thế kỷ XV, các chức xã quan tồn tại gián đoạn và đôi lúc bị xem nhẹ, không được coi trọng trong tổ chức bộ máy chính quyền. Thời Trần Thái Tông (1225 - 1258), xã quan được xếp vào hàng ngũ phẩm hoặc lục phẩm nhưng thời Lê Thánh Tông, xã quan đổi thành xã trưởng và được tuyển chọn từ các nho sinh hoặc sinh đồ. Đến thời Cảnh Trị (1663 - 1671), tiêu chí lựa chọn xã trưởng thậm chí chỉ cần “các con em nhà lương thiện” mà không đòi hỏi bằng cấp phẩm trật.

Càng về sau, nhà nước không còn quan tâm đến việc lựa chọn và bổ nhiệm xã trưởng. Việc đặt xã trưởng do làng xã quyết định. *Hồng Đức Thiệu Chính thư*, một bộ luật thời Mạc (theo Trần Thị Kim Anh: “*Hồng Đức Thiệu Chính thư* được biên soạn vào thời Mạc, khoảng thời gian từ năm 1541 đến 1560, nghĩa là vào khoảng các đời Mạc Phúc Hải (1541 - 1546), Mạc Phúc Nguyên (1546 - 1561)”) có quy định về việc bầu xã trưởng như sau: “Các làng bầu xã trưởng, phải kén chọn cho được người; theo lệ thì có Xã chính, Xã sử và Xã tư, mỗi người giữ một việc. Bầu ai phải là người đứng tuổi có hạnh kiểm; không được bầu người bậy bạ, mượn việc công kiếm lợi tư, kết hợp bè đảng, để hại đến phong hóa; trái lệnh này thì chi bắt tội kẻ thủ xướng ra việc bảo cử bậy này” [4, tr.55].

3. Tính tự trị qua hương ước

Mỗi làng xã có hai cơ quan quản lý: cơ quan của nhà nước (mà đứng đầu là các xã quan/ xã trưởng) và hội đồng kỳ mục... trong đó, hội đồng kỳ mục nắm thực quyền.

Nhà nước trung ương đã nhìn thấy tính tự trị của làng xã qua hương ước đồng thời thấy được việc phân tán quyền lực ở làng xã sẽ làm ảnh hưởng đến sự tập quyền của chính quyền trung ương. Do vậy, nhà vua khuyên răn “các làng xã không nên lập khoán ước riêng” mà nên theo luật của nhà nước. *Hồng Đức Thiện Chính thư* ghi rõ: “Nhà nước có điều luật để chiếu vào đó mà thi hành; dân an nước thịnh không nên có khoán ước riêng, để trừ bỏ cái hại, theo chính bỏ tà. Nếu làng xã nào đã có những tục khác lạ, lập ra khoán ước và cấm lệ, ắt phải nhờ viên chức nho giả, người nào đứng tuổi, có đức hạnh ngay thẳng, mới có thể tuân hành. Khi đã lập ra khoán lệ rồi, phải trình lên quan chức các nha môn xem xét rõ các điều lệ nên theo, sẽ phê chuẩn cho mà thừa hành” [4, tr.104-105].

Như vậy, nhà vua đã lợi dụng tính hai mặt đối với hương ước, vừa muốn lợi dụng hương ước để can thiệp sâu hơn vào công việc của làng xã, lại vừa muốn ngăn cản hương ước. Nhà nước có luật pháp riêng, làng xã có hương ước của mình; hương ước là một cách vận dụng luật pháp sao cho phù hợp với điều kiện của làng mình hoặc quy định một số điều mà luật pháp còn thiếu. Tuy nhiên, những nội dung của hương ước không được vượt quá những quy định của chính quyền trung ương. Ngày 12 tháng 8 năm 1921, Thống sứ Bắc Kỳ ra Nghị định số 1949 về tổ chức lại bộ máy làng xã. Nghị định gồm 6 phần chia thành 27 điều. Phần 1 quy định 2 điều về việc quản lý làng xã được giao cho hội đồng hương chính gồm các tộc biểu do các dòng họ bầu ra. Phần 2 quy định cách thức bầu cử gồm 5 điều. Phần 3 quy định các quyền của hội đồng

hương chính gồm 3 điều. Phần 4 quy định về cơ cấu tổ chức hoạt động của hội đồng gồm 7 điều. Phần 5 quy định chức năng nhiệm vụ của thành viên chủ chốt trong hội đồng. Phần 6 là phần kỷ luật và thi hành Nghị định. Tất cả những tộc biểu/giáp biểu tạo nên hội đồng kỳ mục.

Hội đồng tộc biểu là cơ quan nắm quyền lực điều hành mọi công việc của làng xã. Hơn 100 hương ước cải lương của tỉnh Bắc Ninh hiện đang lưu giữ tại thư viện Viện Sử học đều có ghi như sau: “Nhiều họ hay nhiều giáp hợp lại thành một làng, bởi thế phải có người thay mặt các họ, các giáp gọi là Tộc biểu hay Giáp biểu để quản trị việc làng”. Hội đồng tộc biểu/giáp biểu sẽ bầu chọn ra chánh hương hội, phó hương hội, thủ quỹ, thư ký... Đây chính là những người nắm thực quyền ở làng, điều hành công việc làng giữa các kỳ họp của hội đồng. Tuy vậy, ý kiến của hương hội chỉ có giá trị khi biểu quyết đạt quá bán trong cuộc họp.

Chức xã trưởng/lý trưởng là người đứng đầu làng xã, vừa thay mặt dân làng giao thiệp với chính quyền cấp trên vừa là người đại diện của nhà nước ở làng xã. Tuy nhiên, xã trưởng/lý trưởng không phải là do chính quyền trung ương cử ra hoặc chỉ định mà do hương - lý bầu chọn, phải có hội đồng kỳ mục ưng thuận [7] và được chính quyền chấp thuận. Hương ước của xã Thạc Quả (Bắc Ninh) cũng ghi rõ: “Cách tuyển cử Lý Phó trưởng, Hội lại, Chưởng bạ đều tuân theo nghị định của nhà nước thi hành còn sự bầu Xã đoàn hay Trương tuần thì phải chọn người tự 25 tuổi giở lên cường tráng, tính hạnh thuần cẩn có gia sản do Hương Lý chọn bầu, mà phải có Hội đồng Kỳ

mục ưng thuận lập biên bản trình Quan trên phê duyệt” [9].

Chính quyền nhà nước không can thiệp vào việc bầu chọn các chức dịch trong làng xã mà chỉ đưa ra các tiêu chuẩn để dân làng lựa chọn. Tổ chức bộ máy quản lý làng xã gồm cả lý dịch vẫn biểu hiện như một bộ máy tự quản của làng xã. Sự có mặt của lý dịch còn làm tăng thêm tính tự trị của làng xã.

4. Tính tự trị trong lĩnh vực kinh tế

Tính tự trị của làng xã trong lĩnh vực kinh tế thể hiện ở việc phân chia ruộng đất công làng xã và thu thuế. Đối với một đất nước nông nghiệp thì ruộng đất được xem là một nguồn tài nguyên quý giá quyết định đến đời sống cũng như sự ổn định phát triển của xã hội. Về danh nghĩa, tất cả ruộng đất đều thuộc quyền sở hữu của nhà nước mà người đứng đầu cao nhất là nhà vua. Theo định kỳ 3 năm hoặc 6 năm một lần, nhà nước cử quan lại về đo đạc ruộng đất công làng xã, lập sổ điền để định mức tô thuế. Tuy nhiên, việc phân chia ruộng đất công của làng xã thuộc về hội đồng tộc biểu/kỳ mục, chính quyền nhà nước ít can thiệp. Hương ước của một số làng xã cũng có đề cập đến ruộng đất làng xã cũng như mục đích sử dụng, cách thức, đối tượng được phân chia. Khoán ước của làng Phú Kinh, xã Hải Hòa (Hải Lăng, Quảng Trị) do tập thể viên chức hương lão toàn làng soạn thảo vào thượng tuần tháng 6 năm Giáp Ngọ niên hiệu Cảnh Hưng (1774) có ghi: “việc quân cấp công điền thì hai bậc viên quan, viên chức ở trên chiếm trước đến bốn thường dân hạng ba phải cam chịu bậc dưới, phải nhận những phần ruộng đất đá sỏi, hoang vu nên dù có ra sức cày cấy cũng

không đủ nộp thuế... Nay viên chức hàng xã họp bàn, phỏng theo phép tắc xa xưa, lấy những nơi ruộng đất đá sỏi chia đều cho mọi người dân lớp dưới để họ được làm chủ đời đời”.

Điều lệ xã Bằng Trang (thuộc tổng Diên Hưng, huyện Trực Ninh, phủ Xuân Trường tỉnh Nam Định) lập năm Chính Hòa thứ 3 (1682), sao lại vào thời Nguyễn cho biết: “Dân xã có công điền 235 mẫu, định lệ 2 năm chia lại 1 lần” [14, tr.20].

Khoán ước của xã Dương Liễu, huyện Đan Phượng, phủ Quốc Oai lập bổ sung vào ngày 18 tháng 10 năm Chính Hòa thứ 12 (1691) có đến 12 điều quy ước nói về ruộng công cũng như phân chia ruộng công: “Trong bản xã người nào đến 17 tuổi thì được chia ruộng ở các xứ sở, đến 18 tuổi thì phải gánh chịu thuế khóa sưu dịch y như các hạng đinh tráng. Nếu như người nào chưa được chia ruộng, thì đến năm 19 tuổi mới phải gánh chịu các việc sưu sai” [13, tr.269].

Hương ước của làng Phù Liệt, tổng Phụng Công, huyện Văn Giang, tỉnh Bắc Ninh cũng nói rõ: “Làng có công thổ 82 mẫu 2 miếng mẫu công thổ trừ 12 mẫu 9 sào để cung vào thần từ phật tự còn 69 mẫu 1 sào 2 miếng đem quân cấp cho dân đinh trong làng từ 18 tuổi trở lên cho đến 60 tuổi; bác phần điền và thổ quân cấp mỗi người một phần đều nhau, cứ 3 năm cấp lại một lần. Năm nào đến khóa quân cấp thì Hương lý phải hội bàn tính số đinh được cấp điền hay thổ là bao nhiêu người: mỗi người được bao nhiêu mẫu sào giao cho Chương bạ họa thành đồ bản, đánh số từng xứ sở và từng phần rồi giao cho Lý trưởng dẫn giao cho dân đinh nhận cày cấy” [11].

Trên danh nghĩa ruộng đất công thuộc về Nhà nước nhưng việc phân chia do hội đồng kỳ mục/tộc biểu của làng xã quyết định. Lý trưởng (người đại diện cho nhà nước) không có vai trò trong việc phân chia ruộng đất cho các thành viên làng xã. Nói một cách khác, làng xã hoàn toàn tự chủ trong việc phân chia ruộng đất công của làng xã. Đây là một biểu hiện của tính tự trị.

Tính tự trị của làng xã còn thể hiện qua chức năng thu thuế. Mỗi năm, chính quyền Trung ương phân bổ tổng số thuế mà dân làng phải đóng. Căn cứ vào đó, lý trưởng phải trình báo với chánh hương hội biết để triệu tập hội đồng kỳ mục, tộc biểu họp bàn phân bổ việc thu thuế. Hương ước làng Phúc Xá, tổng Phúc Lâm, huyện Hoàn Long quy định: “Điều thứ 9 - Độ niên đến kỳ sưu thuế, Lý trưởng được mắng đa, bài chỉ về, thời tường trình hội đồng trị sự, họp hội đồng quân bổ. Cử chiều số bạc ghi trong chỉ bài bổ về định sưu thuế điền thổ, thị đồ, là bao nhiêu và các khoản nạp tiêu, khoản nào bổ về đình, khoản nào nên bổ về điền, cùng khoản phụ cấp cho Lý trưởng chi phí đi việc bổ thuế là bao nhiêu, tổng cộng làm ra ba bản bài bổ, ký kết trình quan sở tại, một bản lưu nhà, lưu dân một bản và một bản lý trưởng đem niêm yết trước bầy ngày tại đình cho đồng dân biết là quyết định ngày nào thu hễ ai đến nộp thì lý trưởng đã có giấy biên lai (răng cưa) phát biên lại cho phân minh...” [5, t.1, tr.184-185].

Như vậy, chính quyền Trung ương chỉ giao tổng số thuế mà các làng xã phải nộp còn việc phân bổ thế nào do hội đồng kỳ mục/tộc biểu họp quyết định.

5. Tính tự trị trong việc đảm bảo trật tự trị an

Mỗi làng Việt là một “pháo đài bất khả xâm phạm”. Xung quanh làng được bao bọc bởi lũy tre. Lũy tre bao quanh làng tạo nên bóng xanh mát, vừa là bức tường thành vững chắc bảo vệ làng xóm khỏi nạn giặc dã, cướp bóc và chống quân xâm lược. Các trai đinh trong làng được tổ chức thành những đội vũ trang thô sơ với gậy gộc, giáo mác thay nhau tuần phòng để bảo vệ tài sản và tính mạng của dân làng. Trong số hơn 100 hương ước cải lương của tỉnh Bắc Ninh đang lưu giữ tại thư viện Viện Sử học đều có những điều khoản liên quan đến việc thành lập các đội tuần tra bảo vệ tài sản và dân làng. Các đội tuần tra được thành lập theo họ tộc, giáp hoặc số dân đình trong làng do trưởng tuần hoặc phó lý trưởng phụ trách. Mỗi năm cắt lại một lần vào tháng một (dương lịch). Những người được cắt cử tham gia đội tuần tra phải tự bỏ tiền mua sắm vũ khí thô sơ để trang bị cho mình hoặc được làng trích tiền công ra sắm: “Những khí giới để canh, làng sắm cho như câu liêm, gậy, giáo, mác trích tiền công sắm, hết hạn phải giao giả làng nếu ai đánh mất hoặc làm hỏng cái gì thì phải chiều giá làm đền ngay” [5, t.2, tr.601].

Hương ước của làng Đồng Nhân cũng có nói về những vũ khí trang bị cho đội tuần canh là câu liêm, gậy, giáo, mác. Để canh phòng trong làng, mỗi làng tùy theo yêu cầu của mình mà đặt số lượng điểm canh khác nhau như làng Cổ Loa, tổng Cổ Loa có tới 12 điểm canh còn làng Đồng Nhân, xã Đồng Nhân, huyện Đông Anh chỉ có 1 điểm canh; làng Đại Đồng, tổng Sáp Mai, huyện Đông Anh có 3 điểm canh tương ứng với 3

công làng; làng Kim Nỗ, tổng Hải Bôi, huyện Đông Anh cũng có 3 điểm canh [5, t.2]. Ngoài vũ khí thô sơ như câu liêm, gậy, giáo, mác tại mỗi điểm canh còn có mõ, trống để dùng làm hiệu lệnh báo động khi có giặc, cướp, hoả hoạn. Tuần tra bảo vệ làng là trách nhiệm của tất cả các thành viên, bởi vậy làng xã sẽ cất cử luân phiên những người tham gia đội tuần tra.

Hương ước của xã Vân Diêm, tổng Hà Lỗ, phủ Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh cũng quy định về việc cất cử tuần canh: “Tuần canh trong làng, làng cất một ban tuần để canh trong làng, số tuần và cách cất cho tiện tùy theo họ hay giáp đều do Hương - Hội thảo định. Người nào phải đi tuần mà vắng mặt thì nhờ người đi thay hoặc nộp một số tiền để Hương - Hội thuê người đi thay cũng được” [10].

Hương ước làng Lục Canh, tổng Xuân Canh quy định: “Làng cất 8 người tuần tráng, phó lý ban đốc canh, khi thường thì tuần cứ án phần mà canh phòng dân cư và đồng điền, khi có động hiệu cướp phát thì tất cả tuần và đình tráng cùng ra ứng cứu” [5, t.2, tr.485].

Để đảm bảo tính răn đe việc bỏ tuần canh, các hương ước đưa ra những hình phạt đối với những ai bỏ việc canh tuần. “Tuần đình nào đến lượt đi tuần dân đã cất rồi mà tự tiện bỏ vắng, thì lần thứ nhất phải phạt 0,2 đồng lần thứ hai phạt 1 đồng, nếu lần thứ ba thì phải phạt tước tên trong sổ tuần đình. Người nào bị tước tên trong sổ tuần đình thì trong hai năm không được tham gia chức dịch trong làng” [10]. “Tuần phiên phải chịu trách nhiệm về sự cướp trong làng. Nếu trong làng có người mất trộm cướp mà tuần phiên không bắt được

thủ phạm thì phải chiếu giá đã mất mà đền cho gia chủ. Khi phát hiện cướp tuần phiên đã hết sức chống cự mà không giữ được thì không phải chịu trách nhiệm” [8].

Trong một số hương ước của Hà Nội có những điều khoản quy định trách nhiệm cũng như nghĩa vụ của những tuần đình trong việc tuần tra bảo vệ làng: “Ban canh thường đêm ngày phải đi tuần, luôn chung quanh làng cho trộm cướp khỏi vào” [5, t.1, tr.331].

Việc các tuần đình không những chỉ chống trộm cướp đảm bảo trật tự trị an mà còn phải có nhiệm vụ bảo vệ sản xuất như: bảo vệ đề điều, mương nước; ngăn chặn việc tháo nước đánh bắt cá, đơm đó bừa bãi; đảm bảo nước tưới theo thời vụ. Ngoài ra còn phải trông nom bảo vệ lúa, hoa màu. Nếu để trâu bò phá lúa, hoa màu mà tuần phiên không bắt được thì phải bồi thường cho gia chủ: “Nếu trông nom không cẩn thận, chiếu theo tang vật bị mất phải bồi thường cho đủ số. Tuần đình nào có hành vi không tốt lại không chịu nhận lỗi, giáp có người đó phải chịu trách nhiệm bồi thường. Người nào 60 tuổi hoặc xấp xỉ 60 thì không được đi tuần” [3].

Làng xã đều quy định mức thù lao đối với tuần phiên: “Làng cấp tiền công cho tuần, không phân biệt phụ canh hay chính canh... Số tiền ấy được nhận hai lần: một lần vào tháng 5, một lần vào tháng 10. Tiền ấy thế cho lúa sương mà ngày trước tuần vẫn được thu, từ giờ về sau cứ đến vụ gặt thì chủ ruộng phải đem nộp cho thủ quỹ” [8].

Hương ước cũng quy định việc khen thưởng đối với những tuần đình bắt được trộm, cướp cũng như chế độ đối với những ai chẳng may bị thương hoặc bị mất trong

quá trình chống lại giặc, cướp. Đối với việc canh tuần trong làng, hương ước của xã Hoàng Mô, tổng Phi Mô, phủ Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang quy định: “Ai bắt được một đứa trộm trong làng thì được thưởng 1đ (một đồng), bắt được một đứa cướp làng thưởng 10đ (mười đồng)” [8]. Trong quá trình đánh nhau với cướp, nếu tuần phiên bị thương nhẹ thì làng cấp 5 quan tiền, bị thương nặng thì cấp từ 10 đến 30 quan tiền để mua thuốc chữa trị. Nếu chẳng may người đó bị cướp đánh chết thì được làng cấp tiền tử tuất để mai táng phí, cả làng đi đưa tang. Cho con trai của người đó một suất nhiều, miễn phu phen tạp dịch suốt đời (nếu người đó không có con trai thì thay bằng cháu).

6. Tính tự trị trong tín ngưỡng

Mỗi làng quê đều có một ngôi đình để thờ thành hoàng của làng mình, dân gian có câu: “Trống làng nào làng ấy đánh, thánh làng nào làng ấy thờ”. Theo quan niệm của người dân thì thành hoàng làng là vị thần cai quản toàn bộ thôn xã, là vị thần hộ mệnh, phù hộ và che chở cho dân làng, vì vậy, hương ước quy định rất rõ về việc thờ cúng thành hoàng làng. Việc cúng lễ thành hoàng làng được diễn vào một số ngày nhất định trong năm mà thần tích đã quy định. Nghi lễ thể hiện sự tôn nghiêm trong thờ cúng thành hoàng là các cuộc rước và tế.

Tùy thuộc vào hoàn cảnh của từng làng, nếu làng thờ thành hoàng tại đình và đền thì trước ngày chính hội, làng tổ chức một đoàn người mang long ngai, bát bửu, chiêng trống, cờ quạt... từ đình đến đền để rước thành hoàng từ đền về đình. Hết hội, dân làng lại rước thành hoàng làng từ đình về đền bởi theo quan niệm của làng, đình là

nơi thờ vọng còn đền mới là nơi thờ chính. Còn đối với những làng mà thành hoàng được thờ chính tại đình thì sẽ không phải thực hiện nghi lễ rước này nữa.

Nghi lễ tế thành hoàng của làng là cả một chuỗi quy định rất chặt chẽ của làng từ khâu chọn người chủ tế, bồi tế, đông xướng, tây xướng cho đến các động tác, cử chỉ, y phục... của những người tham gia cuộc tế và tuần tự các động tác của những người này trong cuộc tế.

Hàng năm, ngày giỗ thành hoàng là ngày hội đông vui nhất của làng. Trong những ngày hội, ngoài việc làm cỗ, ăn uống còn rất nhiều nghi lễ như diễn lại sự tích về thành hoàng, tế lễ, rước kiệu hay các trò vui: đấu võ, chọi gà, thổi cơm thi, bơi chải, đánh đu, đánh cờ người, hát chèo, diễn tuồng... Không khí vui vẻ cả ngày lẫn đêm (có nơi 2, 3 ngày), mọi lứa tuổi đều chờ đợi những ngày này, đặc biệt là nam thanh nữ tú, bởi đây là dịp để gặp gỡ, kết bạn, tỏ tình.

Cùng với việc thờ cúng thành hoàng, một số làng còn thờ cúng các vị hậu thần. Đây là những người đã tự nguyện hiến tài sản để cho làng xã tôn tạo đình miếu, tô tượng, đúc chuông, xây dựng đường sá... Gặp những lúc khó khăn số tiền đó có thể cứu nguy cho cả làng. Bởi vậy hầu hết các hương ước đều có những quy định về việc thờ cúng các hậu thần. Hương ước làng Đại Tài, tổng Xuân Cầu có ghi rõ về các ngày tế hậu thần như sau: “Ngày 29 tháng 2 hậu cụ Tú Lâm cụ; ngày 29 tháng 4 hậu Hợp; ngày 14 tháng 5 hậu cụ tú Hai bà; ngày 15 tháng 6 hậu Hợp; ngày 22 tháng 6 hậu cụ tú Hai ông; ngày 19 tháng 11 hậu cụ tú cả bà; ngày 22 tháng 11 hậu cụ tú cả ông” [6].

Trong việc mỗi làng thờ cúng thành hoàng, thời gian cũng như cách thức tổ chức lễ hội khác nhau phụ thuộc vào vị thánh được thờ. Đây là chính là đời sống tinh thần của cư dân làng xã Việt Nam. Bởi vậy, hương ước của làng xã quy định rất rõ về các kỳ tế lễ từ tết nguyên đán, rằm tháng giêng đến các ngày sóc, ngày vọng cho đến ngày hóa của thành hoàng làng... có những tục lệ riêng. Tục lệ cũng như “cá tính” của mỗi làng mà nhờ đó chúng ta phân biệt được làng này với làng khác.

7. Kết luận

Trong suốt thời gian dài, Nhà nước Việt Nam đã thừa nhận tính tự trị của làng xã và phát huy tối đa vai trò của nó trong tổ chức bộ máy chính quyền. Tính tự trị là một trong những đặc trưng cơ bản của làng xã Việt Nam, nó vừa có tính tích cực và chứa đựng cả những yếu tố tiêu cực nhưng không thể phủ nhận rằng, tính tự trị góp phần không nhỏ tạo nên sự gắn kết chặt chẽ của làng xã và giữ gìn những giá trị truyền thống tốt đẹp, bản sắc văn hóa đặc trưng riêng của mỗi làng Việt.

Tài liệu tham khảo

- [1] Phan Đại Doãn (2002), *Làng xã Việt Nam: Một số vấn đề kinh tế - văn hoá - xã hội*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [2] Bùi Xuân Đính (1998), *Hương ước và quản lý làng xã*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [3] Đỗ Thị Hào (2004), “Nét đẹp lệ làng vùng chiêm trũng Phú Xuyên”, Tạp chí *Hán Nôm*, số 3.
- [4] *Hồng Đức Thiệp Chính thư* (1959), Hà Nam ấn quán, Sài Gòn.
- [5] Trương Sỹ Hùng (Chủ biên) (2009), *Hương ước Hà Nội*, t.1, 2, Nxb Từ điển bách khoa, Hà Nội.
- [6] *Hương ước cải lương làng Đại Tài* (soạn năm 1941), tổng Xuân Cầu, huyện Văn Giang, tỉnh Bắc Ninh, Tư liệu thư viện Viện Sử học, Ký hiệu HU 402.
- [7] *Hương ước cải lương làng Yên Mỹ* (soạn năm 1940), tổng Dương Quang, phủ Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh, Tư liệu thư viện Viện Sử học, Ký hiệu HU 362.
- [8] *Hương ước cải lương xã Hoàng Mô* (soạn năm 1942), tổng Phi Mô, phủ Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang, Tư liệu thư viện Viện Sử học.
- [9] *Hương ước cải lương xã Thạc Quả* (soạn năm 1942), tổng Dục Tú, phủ Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh, Tư liệu thư viện Viện Sử học, Ký hiệu HU 387.
- [10] *Hương ước Cải lương xã Vân Diêm*, tổng Hà Lỗ, phủ Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh, Tư liệu thư viện Viện Sử học, Ký hiệu HU 394.
- [11] *Hương ước làng Phù Liệt* (soạn năm 1942), tổng Phụng Công, huyện Văn Giang, tỉnh Bắc Ninh, Tư liệu thư viện Viện Sử học, Ký hiệu HU 408.
- [12] Vũ Duy Mền (2006), *Tìm lại làng Việt xưa*, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội.
- [13] Vũ Duy Mền (2010), *Hương ước cổ làng xã Đồng bằng Bắc Bộ*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [14] Vũ Duy Mền (2015), “Hương ước với việc quản lý ruộng đất ở làng xã Đồng bằng Bắc Bộ trước thế kỷ XX”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 11.
- [15] Hà Văn Tấn (1987), “Làng, liên làng và siêu làng (mấy suy nghĩ về phương pháp)”, Tạp chí *Khoa học*, Đại học Tổng hợp Hà Nội, số 1.
- [16] Trần Từ (1984), *Cơ cấu tổ chức của làng Việt cổ truyền ở Bắc Bộ*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

